

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Bia rượu Viger - doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2106/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 24/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600103843 lần đầu ngày 29/12/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 24/03/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Lệ Châm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hội	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Quý	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Đình Quý	Tổng Giám đốc
Bà Doãn Thúy Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phú Cường	Trưởng ban	
Bà Đường Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Đào Trọng Vĩ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Số: 260423.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger được lập ngày 26 tháng 04 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đỗ Hoàng Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2020-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.367.237.524	28.080.772.943
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.714.441.083	8.804.893.900
111	1. Tiền		8.714.441.083	8.804.893.900
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.783.455.849	14.435.472.560
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.586.645.952	5.022.567.984
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	951.939.167	869.240.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	7.000.000.000	7.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.658.711.504	2.957.505.350
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.413.840.774)	(1.413.840.774)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.869.340.592	4.823.418.996
141	1. Hàng tồn kho		8.869.340.592	4.823.418.996
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	16.987.487
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	16.987.487
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.102.800.036	13.096.064.289
220	II. Tài sản cố định		10.803.398.044	12.841.373.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.803.398.044	12.841.373.095
222	- Nguyên giá		123.021.181.091	122.911.691.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.217.783.047)	(110.070.317.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		156.772.727	156.772.727
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.772.727)	(156.772.727)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		117.008.932	88.565.180
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	117.008.932	88.565.180
260	VI. Tài sản dài hạn khác		182.393.060	166.126.014
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	182.393.060	166.126.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.470.037.560	41.176.837.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.682.821.209	8.607.387.883
310	I. Nợ ngắn hạn		11.682.821.209	8.607.387.883
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.549.748.272	2.983.633.240
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.520.012	21.073.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	880.499.792	1.370.415.270
314	4. Phải trả người lao động		2.777.809.687	1.302.449.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	61.410.000	57.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.476.779.762	2.527.626.178
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.847.930.713	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		73.122.971	345.190.184
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.787.216.351	32.569.449.349
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	32.787.216.351	32.569.449.349
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.028.500.000	24.028.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		24.028.500.000	24.028.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.315.409.137	5.229.000.022
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.443.307.214	3.311.949.327
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.389.102.425	2.447.858.178
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.054.204.789	864.091.149
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.470.037.560	41.176.837.232

Nguyễn Thị Hồng Liên
Người lập

Ngô Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	60.841.446.830	56.992.101.661
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	214.306.785	180.180.700
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.627.140.045	56.811.920.961
11	4. Giá vốn hàng bán	23	52.715.778.152	49.597.782.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.911.361.893	7.214.138.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	546.485.546	872.662.205
22	7. Chi phí tài chính	25	40.058.474	88.454.028
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.818.474	88.454.028
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.712.185.264	2.382.235.646
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.750.846.023	4.955.976.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		954.757.678	660.134.187
31	11. Thu nhập khác	28	528.214.001	480.819.102
32	12. Chi phí khác	29	108.428.327	103.849.627
40	13. Lợi nhuận khác		419.785.674	376.969.475
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.374.543.352	1.037.103.662
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	320.338.563	173.012.513
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.054.204.789	864.091.149
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	439	360

Nguyễn Thị Hồng Liên
Người lập

Ngô Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		93.734.344.661	88.025.622.675
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(51.744.612.917)	(40.959.304.270)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.151.806.997)	(10.668.567.856)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.818.474)	(88.454.028)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(259.008.035)	(246.289.106)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		601.174.352	357.421.459
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.268.301.620)	(32.256.892.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.104.029.030)	4.163.536.130
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(178.366.200)	(419.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	12.124.698.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.563.400	35.537.336
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(161.802.800)	4.741.235.336
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.788.770.823	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.940.840.110)	(3.172.627.937)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(672.551.700)	(692.039.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.175.379.013	(3.864.666.937)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(90.452.817)	5.040.104.529
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.804.893.900	3.764.789.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	8.714.441.083	8.804.893.900

Nguyễn Thị Hồng Liên
Người lập

Ngô Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2022***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Bia rượu Viger - doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2106/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 24/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600103843 lần đầu ngày 29/12/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 24/03/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.028.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 24.028.500.000 đồng; tương đương 2.402.850 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 82 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ.
- Sản xuất nước giải khát có ga và không có ga.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Bản quyền công nghệ	05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất bia, rượu, nước giải khát và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.639.453.846	666.612.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.074.987.237	8.138.281.493
	<u>8.714.441.083</u>	<u>8.804.893.900</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	930.819.010	-	236.109.852	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	66.571.358	-	66.571.358	-
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	3.388.200.000	-	3.388.200.000	-
	4.385.590.368	-	3.690.881.210	-
Bên khác				
Công ty Cổ phần Lò hơi Ngô Châu Việt Nam	594.101.732	(594.101.732)	594.101.732	(594.101.732)
Phải thu khách hàng khác	606.953.852	(269.350.860)	737.585.042	(269.350.860)
	1.201.055.584	(863.452.592)	1.331.686.774	(863.452.592)
	5.586.645.952	(863.452.592)	5.022.567.984	(863.452.592)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	742.000.000	-	742.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu (Nhà máy Bánh kẹo Hải Châu)	33.451.167	-	-	-
	775.451.167	-	742.000.000	-
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Cơ khí xây lắp và Thương mại tổng hợp Vọng Hà	109.340.000	-	109.340.000	-
Trả trước cho người bán khác	67.148.000	(17.900.000)	17.900.000	(17.900.000)
	176.488.000	(17.900.000)	127.240.000	(17.900.000)
	951.939.167	(17.900.000)	869.240.000	(17.900.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-
	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 32/HĐVV-2021/VG-TCT ngày 19/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHD ngày 18/10/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5 %/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 34/HĐVV-2021/VG-TCT ngày 25/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHD ngày 24/10/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5 %/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền cho vay	1.870.609.475	-	1.345.609.475	-
Tạm ứng	1.009.566.290	-	1.052.277.590	-
Ký cược, ký quỹ	252.611.250	(252.611.250)	252.611.250	(252.611.250)
Phải thu khác	525.924.489	(279.876.932)	307.007.035	(279.876.932)
	3.658.711.504	(532.488.182)	2.957.505.350	(532.488.182)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	1.669.247.967	-	1.144.247.967	-
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	201.361.508	-	201.361.508	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	246.047.557	-	27.130.103	-
Ông Phan Xuân Thanh	95.000.000	-	-	-
	2.211.657.032	-	1.372.739.578	-
Bên khác				
Ông Phạm Hồng Sơn	467.633.990	-	413.619.990	-
Phải thu khác	979.420.482	(532.488.182)	1.171.145.782	(532.488.182)
	1.447.054.472	(532.488.182)	1.584.765.772	(532.488.182)
	3.658.711.504	(532.488.182)	2.957.505.350	(532.488.182)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Tân Đại Việt	252.611.250	-	252.611.250	-
- Ông Nguyễn Hữu Bản	142.000.000	-	142.000.000	-
- Ông Nguyễn Đình Dũng	178.187.436	-	178.187.436	-
- Ông Ngô Văn Việt	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lò hơi Ngô Châu Việt Nam	594.101.732	-	594.101.732	-
- Tổng Công ty Mía đường I	3.388.200.000	3.388.200.000	3.388.200.000	3.388.200.000
- Công ty Cổ phần				
- Các khoản khác	146.940.356	-	146.940.356	-
	4.802.040.774	3.388.200.000	4.802.040.774	3.388.200.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.739.768.160	-	2.341.579.878	-
Công cụ, dụng cụ	17.593.312	-	23.695.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.103.157.836	-	861.880.473	-
Thành phẩm	57.599.769	-	87.576.675	-
Hàng hoá	1.951.221.515	-	1.508.686.938	-
	8.869.340.592	-	4.823.418.996	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	60.117.000	-
- Tài sản máy thanh trùng bia	60.117.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	56.891.932	88.565.180
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phân xưởng bia	56.891.932	88.565.180
	117.008.932	88.565.180

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.545.978.630	104.211.986.107	6.966.344.172	187.382.182	122.911.691.091
- Mua trong năm	-	109.490.000	-	-	109.490.000
Số dư cuối năm	11.545.978.630	104.321.476.107	6.966.344.172	187.382.182	123.021.181.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.512.483.511	94.425.135.153	6.945.317.150	187.382.182	110.070.317.996
- Khấu hao trong năm	413.017.496	1.713.420.533	21.027.022	-	2.147.465.051
Số dư cuối năm	8.925.501.007	96.138.555.686	6.966.344.172	187.382.182	112.217.783.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.033.495.119	9.786.850.954	21.027.022	-	12.841.373.095
Tại ngày cuối năm	2.620.477.623	8.182.920.421	-	-	10.803.398.044

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.047.194.835 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.259.252.919 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền công nghệ	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	97.272.727	59.500.000	156.772.727
Số dư cuối năm	97.272.727	59.500.000	156.772.727
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	97.272.727	59.500.000	156.772.727
Số dư cuối năm	97.272.727	59.500.000	156.772.727
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.772.727 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phần mềm kế toán	9.628.033	23.535.144
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	172.765.027	142.590.870
	182.393.060	166.126.014

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần	3.063.148.555	3.063.148.555	2.699.140.641	2.699.140.641
Bánh kẹo Hải				
Châu				
Tổng Công ty	337.619.000	337.619.000	-	-
Mía đường I -				
Công ty cổ phần				
	3.400.767.555	3.400.767.555	2.699.140.641	2.699.140.641
Bên khác				
Công ty TNHH	-	-	106.000.000	106.000.000
Như Hồng Bảo				
Phải trả nhà	148.980.717	148.980.717	178.492.599	178.492.599
cung cấp khác				
	148.980.717	148.980.717	284.492.599	284.492.599
	3.549.748.272	3.549.748.272	2.983.633.240	2.983.633.240

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	288.047.147	4.243.861.053	4.462.362.958	-	69.545.242
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	1.082.368.123	25.649.594.357	25.981.400.488	-	750.561.992
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.987.487	-	327.660.948	259.008.035	-	51.665.426
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	55.307.376	46.580.244	-	8.727.132
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.043.653.128	1.043.653.128	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	16.987.487	1.370.415.270	31.323.076.862	31.796.004.853	-	880.499.792

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí ăn ca	50.010.000	57.000.000
- Chi phí phải trả khác	11.400.000	-
	61.410.000	57.000.000

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	286.784.596	173.654.312
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.811.312.216	2.036.812.216
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	352.298.950	303.995.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.384.000	13.164.000
	2.476.779.762	2.527.626.178

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Miếu Phú Thọ (*)	-	-	3.788.770.823	1.940.840.110	1.847.930.713	1.847.930.713
	-	-	3.788.770.823	1.940.840.110	1.847.930.713	1.847.930.713

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 2708-LAV-202200256 ngày 10/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Kinh doanh sản xuất bia, rượu các loại, nước giải khát có ga và kinh doanh thương mại tổng hợp;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.847.930.713 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	24.028.500.000	5.120.752.994	3.385.207.234	32.534.460.228
Lãi trong năm trước	-	-	864.091.149	864.091.149
Phân phối lợi nhuận	-	108.247.028	(937.349.056)	(829.102.028)
Số dư cuối năm trước	24.028.500.000	5.229.000.022	3.311.949.327	32.569.449.349
Số dư đầu năm nay	24.028.500.000	5.229.000.022	3.311.949.327	32.569.449.349
Lãi trong năm nay	-	-	1.054.204.789	1.054.204.789
Phân phối lợi nhuận	-	86.409.115	(922.846.902)	(836.437.787)
Số dư cuối năm nay	24.028.500.000	5.315.409.137	3.443.307.214	32.787.216.351

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 42/NQ-VIBECO-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	3.311.949.327
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,61%	86.409.115
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,49%	115.582.787
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	21,77%	720.855.000
Lợi nhuận chưa phân phối	72,13%	2.389.102.425

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	17.115.000.000	71,23%	17.115.000.000	71,23%
Ông Đỗ Đình Quý	1.453.000.000	6,05%	993.000.000	4,13%
Các cổ đông khác	5.460.500.000	22,72%	5.920.500.000	24,64%
	24.028.500.000	100%	24.028.500.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.028.500.000	24.028.500.000
- Vốn góp đầu năm	24.028.500.000	24.028.500.000
- Vốn góp cuối năm	24.028.500.000	24.028.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	303.995.650	275.179.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	720.855.000	720.855.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	720.855.000	720.855.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(672.551.700)	(692.039.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(672.551.700)	(692.039.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	352.298.950	303.995.650

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.402.850	2.402.850
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.402.850	2.402.850
- Cổ phiếu phổ thông	2.402.850	2.402.850
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.402.850	2.402.850
- Cổ phiếu phổ thông	2.402.850	2.402.850
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.315.409.137	5.229.000.022
	5.315.409.137	5.229.000.022

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê mảnh đất tại vị trí "Đoạn nút từ A2 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Hùng Vương) đến nút A3 (điểm giao nhau giữa đường Trần Nguyên Hãn và đường Hùng Vương)" với UBND tỉnh Phú Thọ với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích của mảnh đất là 16.871,4 m², thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2004. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Sản phẩm bia rượu	43.365.620.516	41.207.737.677
Nước tinh khiết, nước giải khát	1.389.812.480	285.831.636
Thương mại và dịch vụ khác	16.086.013.834	15.498.532.348
	60.841.446.830	56.992.101.661
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	58.474.295.422	4.079.150.175

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	211.605.285	121.247.943
Hàng bán bị trả lại	2.701.500	58.932.757
	214.306.785	180.180.700

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Sản phẩm bia rượu	36.623.483.198	34.159.112.953
Nước tinh khiết, nước giải khát	1.064.350.435	198.963.402
Thương mại và dịch vụ khác	15.027.944.519	15.239.706.170
	52.715.778.152	49.597.782.525

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

	35.128.257.330	12.641.898.669
--	-----------------------	-----------------------

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	541.563.400	860.375.281
Chiết khấu thanh toán	4.922.146	12.286.924
	546.485.546	872.662.205

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

	525.000.000	824.837.945
--	--------------------	--------------------

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.818.474	88.454.028
Chi phí tài chính khác	24.240.000	-
	40.058.474	88.454.028

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.495.066	1.076.670.393
Chi phí nhân công	659.147.508	742.294.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.027.045	56.543.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.857.627	285.660.303
Chi phí khác bằng tiền	291.658.018	221.067.381
	1.712.185.264	2.382.235.646

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.396.949	18.676.160
Chi phí nhân công	2.670.193.308	2.024.516.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.536.820	76.277.899
Thuế, phí, lệ phí	1.112.965.914	755.419.518
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	655.885.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.472.751	929.439.716
Chi phí khác bằng tiền	778.280.281	495.762.200
	5.750.846.023	4.955.976.780

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền bán phế liệu	379.848.336	392.010.437
Thu nhập khác	148.365.665	88.808.665
	528.214.001	480.819.102

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.483.712
Các khoản bị phạt	28.449.461	53.150.000
Thanh lý vật tư	51.640.746	22.261.844
Chi phí khác	28.338.120	17.954.071
	108.428.327	103.849.627

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.374.543.352	1.037.103.662
Các khoản điều chỉnh tăng	227.149.461	198.700.000
- Chi phí phụ cấp không chuyên trách của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	173.970.000	131.928.000
- Chi phí không được trừ	53.179.461	66.772.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.601.692.813	1.235.803.662
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	320.338.563	247.160.732
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021		74.148.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	320.338.563	173.012.513
Các khoản điều chỉnh TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	7.322.385	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(16.987.487)	56.289.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(259.008.035)	(246.289.106)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	51.665.426	(16.987.487)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	8.714.441.083	-	-	8.714.441.083
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.849.416.682	-	-	7.849.416.682
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	23.563.857.765	-	-	23.563.857.765
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	8.804.893.900	-	-	8.804.893.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.584.132.560	-	-	6.584.132.560
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	22.389.026.460	-	-	22.389.026.460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.847.930.713	-	-	1.847.930.713
Phải trả người bán, phải trả khác	6.026.528.034	-	-	6.026.528.034
Chi phí phải trả	61.410.000	-	-	61.410.000
	7.935.868.747	-	-	7.935.868.747
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.511.259.418	-	-	5.511.259.418
Chi phí phải trả	57.000.000	-	-	57.000.000
	5.568.259.418	-	-	5.568.259.418

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	8.714.441.083	-	-	8.714.441.083
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.849.416.682	-	-	7.849.416.682
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	23.563.857.765	-	-	23.563.857.765
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	8.804.893.900	-	-	8.804.893.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.584.132.560	-	-	6.584.132.560
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	22.389.026.460	-	-	22.389.026.460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.847.930.713	-	-	1.847.930.713
Phải trả người bán, phải trả khác	6.026.528.034	-	-	6.026.528.034
Chi phí phải trả	61.410.000	-	-	61.410.000
	7.935.868.747	-	-	7.935.868.747
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.511.259.418	-	-	5.511.259.418
Chi phí phải trả	57.000.000	-	-	57.000.000
	5.568.259.418	-	-	5.568.259.418

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Cùng tập đoàn
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	Chi nhánh Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ	58.474.295.422	4.079.150.175
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	-	3.120.545.454
Chi nhánh Công ty CP bánh kẹo Hải Châu (Nhà máy bánh kẹo Hải Châu)	574.701.032	958.604.721
Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	57.899.594.390	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	35.128.257.330	12.641.898.669
Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	19.802.056.560	2.232.545.454
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	337.619.000	5.256.860.388
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	-	1.198.095.238
Chi nhánh Công ty CP bánh kẹo Hải Châu (Nhà máy bánh kẹo Hải Châu)	14.988.581.770	3.954.397.589
Lãi cho vay	525.000.000	824.837.945
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	525.000.000	824.837.945

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	1.054.871.406	1.095.482.994
Bà Trần Thị Lệ Châm - Chủ tịch Hội đồng quản trị	72.000.000	67.200.000
Ông Nguyễn Văn Hội - Ủy viên Hội đồng quản trị	48.000.000	47.520.000
Ông Đỗ Đình Quý - Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	408.517.900	410.284.957
Bà Doãn Thúy Dung - Phó Tổng Giám đốc	261.671.514	290.766.165
Ông Phan Xuân Thanh - Phó Tổng Giám đốc	264.681.992	279.711.872
Thu nhập của các thành viên trong Ban kiểm soát	72.000.000	38.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hồng Liên
Người lập



Ngô Thị Tuyết
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2023

